

# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
Ông Tào Minh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tồn, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61441037/21235743

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 4 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Lê Đức Trường

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>301.684.986.781</b>	<b>247.645.282.408</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>77.450.704.425</b>	<b>34.276.027.643</b>
111	1. Tiền		22.450.704.425	31.276.027.643
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	3.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>158.552.551.116</b>	<b>112.832.570.599</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	127.706.756.153	96.248.942.836
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	26.878.130.250	16.057.939.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.967.664.713	525.687.883
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>62.387.116.862</b>	<b>63.727.141.091</b>
141	1. Hàng tồn kho		64.846.800.816	66.186.825.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.459.683.954)	(2.459.683.954)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.294.614.378</b>	<b>36.809.543.075</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	129.319.877	367.986.207
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.165.294.501	36.441.556.868
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.175.361.523.236</b>	<b>1.104.530.921.445</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>548.083.166.608</b>	<b>585.792.054.374</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	548.083.166.608	585.792.054.374
222	Nguyên giá		1.585.087.668.059	1.578.619.500.332
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.004.501.451)	(992.827.445.958)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>620.570.896.937</b>	<b>510.555.898.890</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	620.570.896.937	510.555.898.890
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000.000	125.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.582.459.691</b>	<b>8.057.968.181</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.582.459.691	8.057.968.181
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.477.046.510.017</b>	<b>1.352.176.203.853</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

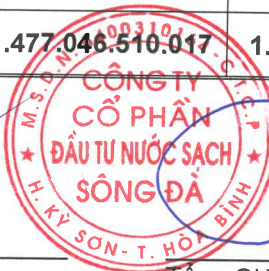
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>453.488.509.560</b>	<b>365.161.179.057</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>65.874.172.579</b>	<b>158.012.582.586</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.470.583.879	92.111.725.554
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	23.452.652.095	19.967.221.373
314	3. Phải trả người lao động		2.514.169.953	3.554.365.871
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.703.047.056	3.139.247.834
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.811.543.010	7.710.393.702
320	6. Vay ngắn hạn	16	4.913.022.188	31.059.473.854
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.154.398	470.154.398
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>387.614.336.981</b>	<b>207.148.596.471</b>
338	1. Vay dài hạn	16	387.614.336.981	207.148.596.471
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.023.558.000.457</b>	<b>987.015.024.796</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.023.558.000.457</b>	<b>987.015.024.796</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		271.355.874.413	234.812.898.752
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		144.812.898.752	16.235.556.188
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		126.542.975.661	218.577.342.564
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.477.046.510.017</b>	<b>1.352.176.203.853</b>



Người lập  
Nguyễn Thị Vân Anh

  
Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Anh



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	263.664.519.455	215.400.827.892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	263.664.519.455	215.400.827.892
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(113.318.322.836)	(97.017.621.758)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.346.196.619	118.383.206.134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	485.220.584	2.559.009.978
22	7. Chi phí tài chính	20	(398.123.870)	(4.392.930.279)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(398.123.870)	(4.372.588.396)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(877.734.641)	(113.995.604)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(16.178.671.657)	(14.615.519.807)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.376.887.035	101.819.770.422
31	11. Thu nhập khác		869.011.874	-
32	12. Chi phí khác		(866.828.897)	(72.703.451)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		2.182.977	(72.703.451)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.379.070.012	101.747.066.971
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(6.836.094.351)	(5.121.086.030)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.542.975.661	96.625.980.941
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.687	1.251
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	1.687	1.251

Người lập  
Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Anh

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>133.379.070.012</b>	<b>101.747.066.971</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		43.983.189.619	48.285.589.420
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(485.220.584)	(2.559.009.978)
06	Chi phí lãi vay	20	398.123.870	4.372.588.396
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>177.275.162.917</b>	<b>151.846.234.809</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(2.680.786.643)	(87.473.794.555)
10	Giảm hàng tồn kho		1.340.024.229	1.187.618.381
11	Tăng các khoản phải trả		2.982.361.186	56.296.525.404
12	Giảm chi phí trả trước		1.714.174.820	2.229.715.485
14	Tiền lãi vay đã trả		(426.061.175)	(4.149.211.800)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.405.477.365)	(4.777.482.073)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(461.000.000)	(801.504.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>173.338.397.969</b>	<b>114.358.101.651</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(194.824.327.088)	(65.740.592.366)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		292.289.077	2.565.511.855
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(194.532.038.011)</b>	<b>(63.175.080.511)</b>

10/1  
 Y  
 DU  
 M  
 NH  
 I  
 T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		187.623.501.927	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.304.213.083)	(26.188.255.547)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(89.950.972.020)	(74.565.208.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>64.368.316.824</b>	<b>(100.753.464.047)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>43.174.676.782</b>	<b>(49.570.442.907)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>34.276.027.643</b>	<b>144.885.670.609</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>77.450.704.425</b>	<b>95.315.227.702</b>



Người lập  
Nguyễn Thị Vân Anh



Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Anh




Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tồn

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 151 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 154).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

*Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- ▶ Chi phí trả trước khác.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11  
 C  
 T  
 ST  
 VI  
 HI  
 H  
 KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cấp nước*

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

*Thu nhập từ tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

02  
IG T  
JHH  
& Y  
C N  
HÁ  
N C  
M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

ĐƠN  
M  
NH  
T.P.T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt tại quỹ	220.415.067	386.899.180
Tiền gửi ngân hàng	22.230.289.358	30.889.128.463
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.450.704.425</u></b>	<b><u>34.276.027.643</u></b>

(\*) Các khoản tiền tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,7 – 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,6%/năm)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Viwaco	79.467.229.616	66.114.236.778
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	17.204.888.170	16.152.720.004
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.034.638.367	13.981.986.054
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.706.756.153</u></b>	<b><u>96.248.942.836</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	5.148.000.000	-
Công ty TNHH Bình Minh	4.422.000.000	-
Các khoản trả trước khác	4.112.929.100	2.862.738.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.878.130.250</u></b>	<b><u>16.057.939.880</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Vật tư cho nhà thầu mượn	2.084.508.768	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.523.553.300	358.000.000
Lãi dự thu	192.931.507	-
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	31.833.138	32.849.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.967.664.713</u></b>	<b><u>525.687.883</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	60.752.489.243	(2.459.683.954)	63.457.483.066	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	864.444.285	-	718.390.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.229.867.288	-	2.010.951.694	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>64.846.800.816</u></b>	<b><u>(2.459.683.954)</u></b>	<b><u>66.186.825.045</u></b>	<b><u>(2.459.683.954)</u></b>

## Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.424.981.444.212		139.041.921.963	12.441.655.091	2.154.479.066	1.578.619.500.332
- Mua trong kỳ	-		1.017.130.000	5.410.137.727	40.900.000	6.468.167.727
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.424.981.444.212		140.059.051.963	17.851.792.818	2.195.379.066	1.585.087.668.059
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	168.752.947.199		127.780.187.782	3.737.828.272	1.191.410.884	301.462.374.137
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	853.501.672.766		133.114.304.404	5.019.885.411	1.191.583.377	992.827.445.958
- Khấu hao trong kỳ	41.674.492.351		1.113.112.752	1.292.117.400	97.332.990	44.177.055.493
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	895.176.165.117		134.227.417.156	6.312.002.811	1.288.916.367	1.037.004.501.451
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	571.479.771.446		5.927.617.559	7.421.769.680	962.895.689	585.792.054.374
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	529.805.279.095		5.831.634.807	11.539.790.007	906.462.699	548.083.166.608

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 526,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Phải nộp</b>				
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.438.546.404	2.618.111.496	(2.484.310.192)	9.572.347.708
Phí cấp quyền khai thác Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.969.304.485	1.866.318.042	-	6.835.622.527
Thuế giá trị gia tăng	3.721.900.139	6.836.094.351	(6.405.477.365)	4.152.517.125
Thuế tài nguyên	908.078.805	8.125.647.909	(7.240.996.221)	1.792.730.493
Thuế thu nhập cá nhân	487.127.473	2.590.611.314	(2.507.671.368)	570.067.419
Phí bảo vệ môi trường	379.515.036	958.652.896	(881.815.204)	456.352.728
Tiền thuê đất	62.749.031	510.525.031	(500.259.967)	73.014.095
Các loại thuế khác	-	92.475.516	(92.475.516)	-
	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.967.221.373</u></b>	<b><u>23.601.436.555</u></b>	<b><u>(20.116.005.833)</u></b>	<b><u>23.452.652.095</u></b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số được hoàn trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	36.441.556.868	9.649.540.351	(42.925.802.718)	3.165.294.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.441.556.868</u></b>	<b><u>9.649.540.351</u></b>	<b><u>(42.925.802.718)</u></b>	<b><u>3.165.294.501</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay phải trả	3.592.055.971	1.897.787.009
Chi phí điện năng	1.760.348.485	1.024.021.457
Chi phí sửa chữa	1.130.215.000	-
Chi phí phải trả khác	220.427.600	217.439.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.703.047.056</u></b>	<b><u>3.139.247.834</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	6.301.735.682	6.301.735.682
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	820.520.000	735.270.000
Chi phí khác	689.287.328	673.388.020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.811.543.010</u></b>	<b><u>7.710.393.702</u></b>

## Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	26.146.451.666	26.146.451.666	4.701.250.323	(30.847.701.989)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	4.913.022.188	2.456.511.094	(2.456.511.094)	4.913.022.188	4.913.022.188	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.059.473.854</b>	<b>31.059.473.854</b>	<b>7.157.761.417</b>	<b>(33.304.213.083)</b>	<b>4.913.022.188</b>	<b>4.913.022.188</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	207.148.596.471	207.148.596.471	182.922.251.604	(2.456.511.094)	387.614.336.981	387.614.336.981	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.148.596.471</b>	<b>207.148.596.471</b>	<b>182.922.251.604</b>	<b>(2.456.511.094)</b>	<b>387.614.336.981</b>	<b>387.614.336.981</b>	

# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (*)	320.060.281.883	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Lãi vay và góc vay được trả hàng quý. Ân hạn 48 tháng kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2018.	Lãi suất cơ sở công 2,1% (trong 6 năm đầu), 2,4% (từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12), 2,6% (từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18). Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) đối với khách hàng cá nhân của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.	Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup> và Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m <sup>3</sup> .
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (**)	72.467.077.286	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và góc vay được trả hàng quý.	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở giao dịch 3, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/ năm.	Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m <sup>3</sup> .
<b>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.913.022.188</b>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>392.527.359.169</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188			
Vay dài hạn	387.614.336.981			



# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn trả được trình bày như sau (tiếp theo):

(\*) Ngày 15 tháng 11 năm 2018, Công ty cùng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HDTDM/WASUPCO-VCB với hạn mức là 4.300 tỷ VND.

(\*\*) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTDM/WASUPCO-VCB-BIDV với hạn mức là 960 tỷ VND.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	96.625.980.941	96.625.980.941
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.698.920.217)	(1.698.920.217)
- Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	(857.732.225)	(857.732.225)
- Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<b>500.000.000.000</b>	<b>2.202.126.044</b>	<b>369.163.272.811</b>	<b>871.365.398.855</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752	987.015.024.796
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	126.542.975.661	126.542.975.661
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<b>750.000.000.000</b>	<b>2.202.126.044</b>	<b>271.355.874.413</b>	<b>1.023.558.000.457</b>

(\*) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ - ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích sử dụng lợi nhuận để lại của năm 2018 để công bố chia cổ tức với số tiền là 75.000.000.000 VND. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng 2% cổ tức của năm 2019 với số tiền là 15.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Cổ đông</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	453.480.000.000	60,46	453.480.000.000	60,46
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	269.100.000.000	35,88	269.100.000.000	35,88
Các cổ đông khác	27.420.000.000	3,66	27.420.000.000	3,66
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**17.3 Cổ tức**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018: VND 1.000/cổ phiếu (2017: VND 1.500/cổ phiếu)	75.000.000.000	75.000.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2019: VND 200/cổ phiếu	15.000.000.000	-

**17.4 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>	<b>75.000.000</b>	<b>750.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>263.664.519.455</b>	<b>215.400.827.892</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cấp nước</i>	<i>258.691.040.273</i>	<i>215.400.827.892</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>4.973.479.182</i>	<i>-</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>263.664.519.455</b>	<b>215.400.827.892</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cấp nước</i>	<i>258.691.040.273</i>	<i>215.400.827.892</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>4.973.479.182</i>	<i>-</i>

Doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của hợp đồng xây dựng và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành là 4.973.479.182 VND.

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	453.992.584	2.559.009.978
Cổ tức được chia	31.228.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>485.220.584</b>	<b>2.559.009.978</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn hoạt động cấp nước	107.670.265.075	97.017.621.758
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.648.057.761	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.318.322.836</b>	<b>97.017.621.758</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	398.123.870	4.372.588.396
Chi phí tài chính khác	-	20.341.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>398.123.870</b>	<b>4.392.930.279</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Phí truyền tải nước sạch	185.679.136	113.995.604
Tiền điện trạm bơm tăng áp	692.055.505	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>877.734.641</b>	<b>113.995.604</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	8.201.414.230	6.784.995.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.895.443	1.626.488.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.869.063.204	1.631.424.264
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.365.298.780	4.572.611.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.178.671.657</b>	<b>14.615.519.807</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.385.427.976	14.319.751.816
Chi phí nhân công	17.785.001.134	14.819.533.958
Chi phí khấu hao và hao mòn	43.983.189.619	48.285.589.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.695.319.079	24.130.505.670
Chi phí khác	11.744.706.920	10.191.756.305
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.593.644.728</b>	<b>111.747.137.169</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty cho kỳ này là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.836.094.351	5.121.086.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.836.094.351</u></b>	<b><u>5.121.086.030</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>133.379.070.012</b>	<b>101.747.066.971</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	6.702.682.430	5.087.353.349
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	132.423.165	33.732.681
Các khoản điều chỉnh khác	988.756	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>6.836.094.351</u></b>	<b><u>5.121.086.030</u></b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1.354.500.000	804.000.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.585.369.000	1.232.883.844
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.939.869.000</u></b>	<b><u>2.036.883.844</u></b>

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.542.975.661	96.625.980.941
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.785.793.737)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.542.975.661	93.840.187.204
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>126.542.975.661</u></b>	<b><u>93.840.187.204</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.687	1.251
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.687	1.251

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC CAM KẾT**

**Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng**

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 392,4 tỷ VND.


**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	838.992.000	838.992.000
Từ 1 đến 5 năm	-	454.454.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>838.992.000</b>	<b>1.293.446.000</b>

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Nguyễn Thị Vân Anh

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Anh

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Văn Tồn



Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019